

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN HOA ANH ĐÀO

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,  
năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                            | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ PTBT: 94%; Trẻ SDD nhẹ cân: 6%; Trẻ SDD thấp còi: 4%.</li> <li>- 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần.</li> <li>- 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.</li> </ul>                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ PTBT: 96,6%; Trẻ suy DD nhẹ cân: 3,4%; Trẻ suy DD thấp còi: 2,6%.</li> <li>- 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần.</li> <li>- 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.</li> </ul> |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | Chương trình Giáo dục nhà trường năm học 2023-2024 kèm theo Quyết định 27/QĐ-MNHAĐ ngày 26/8/2023 của trường mầm non Hoa Anh Đào.                                                                                                                                                        | Chương trình Giáo dục nhà trường năm học 2023-2024 kèm theo Quyết định 27/QĐ-MNHAĐ ngày 26/8/2023 của trường mầm non Hoa Anh Đào.                                                                                                                                                    |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | 100% trẻ đạt yêu cầu theo 4 lĩnh vực phát triển giáo dục.                                                                                                                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi đạt yêu cầu theo 5 lĩnh vực phát triển giáo dục;</li> <li>- 42/42 trẻ 5-6 tuổi đạt các yêu cầu của 120 chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non.</li> </ul>          |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng.</li> <li>- CSVC: Đảm bảo diện tích đất, có đủ phòng học, các thiết bị, dụng cụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

Bình Khê, ngày 20 tháng 09 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thị Thu**

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
**TRƯỜNG MN HOA ANH ĐÀO**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                  | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                           |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I   | Tổng số trẻ em                                            | 166            |                 | 32               | 18               | 25       | 49       | 42       |
| 1   | Số trẻ em nhóm ghép                                       |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                     |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3   | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                     | 166            |                 | 32               | 18               | 25       | 49       | 42       |
| 4   | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                         | 0              |                 |                  | 0                | 0        | 0        | 0        |
| II  | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú                         | 166            |                 | 32               | 18               | 25       | 49       | 42       |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe                  | 166            |                 | 32               | 18               | 25       | 49       | 42       |
| IV  | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 166            |                 | 32               | 18               | 25       | 49       | 42       |
| V   | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1   | Số trẻ cân nặng bình thường                               | 159            |                 | 30               | 17               | 25       | 47       | 40       |
| 2   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                         | 7              |                 | 2                | 1                | 0        | 2        | 2        |
| 3   | Số trẻ có chiều cao bình thường                           | 161            |                 | 31               | 17               | 23       | 48       | 42       |
| 4   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                        | 5              |                 | 1                | 1                | 2        | 1        | 0        |
| 5   | Số trẻ thừa cân béo phì                                   | 0              |                 |                  | 0                | 0        | 0        | 0        |
| VI  | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục          | 166            |                 | 32               | 18               | 25       | 49       | 42       |
| 1   | Chương trình giáo dục nhà trẻ                             | 50             |                 | 32               | 18               |          |          |          |

|   |                                            |     |  |  |  |    |    |    |
|---|--------------------------------------------|-----|--|--|--|----|----|----|
| 2 | Chương trình chăm sóc giáo dục<br>mẫu giáo | 116 |  |  |  | 25 | 49 | 42 |
|---|--------------------------------------------|-----|--|--|--|----|----|----|

*Bình Khê, ngày 20 tháng 09 năm 2023*  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thị Thu**

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN HOA ANH ĐÀO

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,**  
**năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                                                                                              | Số lượng | Bình quân                  |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                                                  | 9        |                            |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                                                 |          |                            |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                                                     | 9        |                            |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                                                 | 0        |                            |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                                         | 0        |                            |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                                         | 0        |                            |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                                                 | 2        |                            |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                                 | 5.887.3  | 27.8m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                                        | 835      | 3.9m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                                               |          |                            |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                                                     | 307      | 1.5m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                                                 | 55       | 0.26m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                                             | 90       | 0.4m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                                                 | 230      | 1.08m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                                                   | 0        |                            |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                                         | 40       |                            |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )<br>- Diện tích bếp ăn<br>- Kho                                                                             | 90<br>37 |                            |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                                                 | 9        | 01 bộ/ nhóm, lớp           |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                                                      | 9        | 01 bộ/ nhóm, lớp           |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                                                  | 0        | Bộ không đầy đủ            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                                                     | 01       | bộ/sân chơi (trường)       |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) - Máy tính<br/>- Tivi</b> | 12<br>9  |                            |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                                           |          | Số thiết bị/nhóm (lớp)     |
| 1           | Bộ thiết bị thông minh                                                                                                                                | 4        | lớp MG 5 tuổi, 4 tuổi.     |
| 2           | Đồ dùng đồ chơi tự làm                                                                                                                                | 90       | 10 đồ chơi/nhóm,           |

|    |                         |                           |                   |        |                           | lớp    |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|    |                         | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
| XI | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 01                        | 0                 | 7      | 0                         | 0.4    |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      |    |       |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
|      |                                                      | Có | Không |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |

Bình Khê, ngày 20 tháng 9 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thị Thu**

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MN HOA ANH ĐÀO

THÔNG BÁO  
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý  
và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |          | Chuẩn nghề nghiệp |          |            |          |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|----------|-------------------|----------|------------|----------|
|            |                                                       |           | TS               | ThS | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC  | Hạng IV                    | Hạng III  | Hạng II  | Xuất sắc          | Khá      | Trung bình | Kém      |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>22</b> |                  |     | <b>19</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>1</b>                   | <b>10</b> | <b>6</b> | <b>11</b>         | <b>9</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>17</b> |                  |     | <b>15</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |          | <b>1</b>                   | <b>10</b> | <b>6</b> | <b>8</b>          | <b>9</b> |            |          |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 7         |                  |     | 5         | 1        |          |          | 0                          | 3         | 4        | 3                 | 4        |            |          |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 10        |                  |     | 10        |          | 1        |          | 1                          | 7         | 2        | 5                 | 5        |            |          |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  |                  |     | <b>3</b>  |          |          |          |                            | <b>1</b>  | <b>2</b> | <b>3</b>          |          |            |          |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |     | 1         |          |          |          |                            |           | 1        | 1                 |          |            |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2         |                  |     | 2         |          |          |          |                            | 1         | 1        | 2                 |          |            |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>2</b>  |                  |     | <b>1</b>  |          | <b>1</b> |          | <b>0</b>                   | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>          | <b>0</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     |           |                  |     |           |          |          |          |                            |           |          |                   |          |            |          |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |     | 1         |          |          |          |                            |           |          |                   |          |            |          |
| 3          | Thủ quỹ                                               |           |                  |     |           |          |          |          |                            |           |          |                   |          |            |          |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1         |                  |     |           |          | 1        |          |                            |           |          |                   |          |            |          |
| 5          | Nhân viên khác                                        | 7         |                  |     |           |          |          | 7        |                            |           |          |                   |          |            |          |

Bình Khê, ngày 20 tháng 9 năm 2023  
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu